

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 219/2021/HC-PT

Ngày: 03/11/2021

V/v: Yêu cầu hủy Quyết định giải  
quyết khiếu nại

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phan Thị Vân Hương.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Tất Nam;  
Bà Lê Thị Thúy Bình.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc, Thẩm tra viên Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội:** Bà Phạm Thị Minh Hải, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 99/2021/TLPT-HC ngày 17 tháng 3 năm 2021 về việc “Yêu cầu hủy Quyết định giải quyết khiếu nại”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 280/2019/HC-ST ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố H (được sửa chữa, bổ sung tại Quyết định số 121/2020/QĐ-TA ngày 10/6/2020) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 8498/2021/QĐPT-HC ngày 15 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

\* *Người khởi kiện:* Ông Lê Văn A, sinh năm 1946, địa chỉ: Phòng 314 X2 tổ 1, phường X, quận Z, Hà Nội. Có mặt tại phiên tòa.

\* *Người bị kiện:* Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn T, Phó Chủ tịch (Văn bản ủy quyền số 95 ngày 23/4/2021. Vắng mặt, có văn bản số 3696/UBND-GPMB ngày 25/10/2021 xin xét xử vắng mặt).

\* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (đều vắng mặt):*

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Z, Hà Nội.

Địa chỉ: Số 125 đường HT, phường X, Hà Nội.

2. Ủy ban nhân dân phường X, quận Z, Hà Nội.

Địa chỉ: Số 145 đường HT, Phường X, Hà Nội.

3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1946;

4. Anh Lê Quốc H, sinh năm 1974;

5. Chị Lê Thị Quỳnh Tr, sinh năm 1985;

Cùng địa chỉ: Phòng 314 X2 tổ 1, phường X, quận Z, Hà Nội.

6. Chị Lê Thị Việt H, sinh năm 1972; địa chỉ: Xóm T, xã T, huyện T, Hà Nội.

7. Ông Nguyễn Văn L; nơi cư trú cuối cùng: Tổ dân phố số 1, phường X, quận Z, Hà Nội.

8. Ông Lê Tiến Sỹ, sinh năm 1962; địa chỉ: Đ, phường M, quận Z, Hà Nội.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Thực hiện Dự án “Xây dựng nhà ở cho đối tượng có thu nhập thấp và đối tượng chính sách tại khu X2 xã M, huyện Z” (sau đây viết tắt là “Dự án”), UBND huyện YY đã ban hành Quyết định thu hồi tổng số 5.240m<sup>2</sup> đất nông nghiệp của các hộ dân, trong đó có hộ ông Nguyễn Văn L. Trong diện tích đất thu hồi có đất nông nghiệp của hộ ông L (có nguồn gốc hộ gia đình được giao theo Nghị định 64/CP) và đã bồi thường, hỗ trợ về đất nông nghiệp và ông L đã nhận tiền bồi thường về đất từ năm 2005. Trong diện tích đất thu hồi của hộ ông L có 56m<sup>2</sup> đất đang do ông Lê Văn A đang sử dụng, trên có nhà và công trình xây dựng trước ngày 15/10/1993, nguồn gốc ông Nguyễn Văn L chuyển nhượng cho ông Lê Tiến Sỹ (ông Sỹ là em trai ông Lê Văn A) sau đó ông Sỹ cho ông A làm nhà ở; việc chuyển nhượng và xây dựng là ở trên đất nông nghiệp không được phép của chính quyền.

Ngày 26/9/2005, UBND huyện YY ban hành Quyết định số 2746/QĐ-UB về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (đợt 3), kèm phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ số 02D/PA-GPMB bồi thường, hỗ trợ cho chủ sử dụng tài sản là ông Lê Văn A, bao gồm 103.565.808 đồng bồi thường, hỗ trợ công trình xây dựng (80% giá trị); tiền hỗ trợ di chuyển 3.000.000 đồng; thưởng tiến độ 3.000.000 đồng; tạm cư (06 tháng với 05 nhân khẩu): 7.500.000đồng và chế độ thương binh 41%: 3.000.000đồng. Tổng số tiền được bồi thường hỗ trợ là 120.065.808 đồng. Sau đó, hộ gia đình ông Lê Văn A được UBND phê duyệt bán nhà tái định cư tại dự án theo Quyết định số 303/QĐ-UB ngày 07/3/2006 của UBND huyện YY. Diện tích các căn hộ từ 48,3m<sup>2</sup> đến 51,6m<sup>2</sup>; giá bán các căn hộ được xác định tại Quyết định số 80/2005/QĐ-UB ngày 03/5/2005 của UBND thành phố H nhân hệ số K=1,2.

Ngày 22/01/2014, UBND huyện YY ban hành Quyết định 689/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Văn A, trả lời các nội dung khiếu nại của ông A là không có cơ sở.

Ông Lê Văn A tiếp tục khiếu nại. Tại Quyết định số 4189/QĐ-UBND ngày 11/8/2014, Chủ tịch UBND thành phố H giải quyết khiếu nại lần 2, không chấp nhận khiếu nại của ông A.

Ngày 29/01/2016, ông A được cơ quan tiếp công dân của UBND thành phố H bàn giao Quyết định số 4189/QĐ-UBND ký ngày 11/8/2014.

Ngày 26/12/2016, ông Lê Văn A có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy quyết định 4189/QĐ-UBND ngày 11/8/2014 của Chủ tịch UBND thành phố H về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông.

Ông Lê Văn A cho rằng đến tháng 02/2014 gia đình ông mới được nhận bàn giao nhà tái định cư nên không áp dụng Quyết định 26/2005 (nội dung đối tượng là thương binh mà phải di chuyển chỗ ở khi tái định cư được hưởng 3.000.000đ) mà áp dụng Quyết định 108/2009 (nội dung thương binh được hỗ trợ 5.000.000đ); ông không đồng ý với giá bán căn hộ tái định cư và cho rằng gia đình ông mất 56m<sup>2</sup> đất không được đền bù, tài sản trên đất được hỗ trợ hơn 120 triệu đồng nhưng phải mua căn hộ hơn 800 triệu đồng, tới nay ông không có khả năng thanh toán.

Căn cứ quyết định của UBND thành phố H về bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất số 108/2009 ngày 22/9/2009 chương II bồi thường nhà đất: Điều 10 căn cứ xác định đất sử dụng ổn định ở thời điểm đất bắt đầu sử dụng ổn định đối với hộ gia đình cá nhân sử dụng đất không có giấy tờ trước ngày 15/10/1993 quy định tại khoản 5 Điều 7 của bản quyết định này. Khoản II mục H giấy tờ mua bán nhà và tài sản khác gắn liền với đất hoặc giấy tờ mua bán đất chuyển nhượng quyền sử dụng đất có chữ ký của các bên liên quan (không cần có chứng nhận của cơ quan tổ chức).

Ông A xin hưởng chính sách tái định cư theo văn bản số 108/2009 ngày 29/9/2009 của UBND thành phố H đất phải được đền bù theo giá đất xen kẹt, tài sản trên đất bồi thường 100%, nhà được mua một giá của căn hộ xây dựng theo giá tái định cư.

*Chủ tịch UBND thành phố H trình bày về yêu cầu của người khởi kiện:* Giữ nguyên quan điểm đã giải quyết khiếu nại tại Quyết định số 4189/QĐ-UBND ngày 11/8/2014. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn A.

*Chủ tịch UBND quận Z, thành phố H trình bày về yêu cầu của người khởi kiện:* Việc bồi thường, hỗ trợ đối với đất thu hồi và giải quyết khiếu nại của ông A, đã được thực hiện đúng quy định của pháp luật, cụ thể là:

Quyết định số 26/2005/QĐ-UB ngày 18/02/2005 của UBND Thành phố H v/v ban hành “Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố H”;

Quyết định số 2032/QĐ-UB ngày 15/4/2003 của UBND Thành phố H v/v thu hồi 5.240m<sup>2</sup> đất tại xã M, huyện YY do UBND xã M đang quản lý, giao cho Công ty Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà YY xây dựng 2 khối nhà ở chung cư cao 6 tầng bán cho đối tượng có thu nhập thấp và đối tượng chính sách;

Quá trình thực hiện thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ: Ngày 27/5/2003, UBND huyện YY có Quyết định số 1606/QĐ-UBND

thành lập Hội đồng giải phóng mặt bằng huyện YY. Ngày 09/6/2003, Hội đồng BTHT&TĐC dự án đã có Quyết định số 1666/QĐ-GPMB thành lập Tổ công tác giúp việc Hội đồng GPMB YY. Ngày 08/4/2005, Tổ công tác giúp việc hội đồng giải phóng mặt bằng đã tiến hành điều tra hiện trạng việc sử dụng đất, công trình và hoa màu có trong chỉ giới thu hồi thực hiện dự án đối với hộ gia đình ông Lê Văn A.

*Đại diện UBND phường X trình bày:* Lô đất số 23 thửa 98(5) là đất nông nghiệp xen kẹt do UBND xã M trước đây quản lý. UBND huyện YY đã tiến hành giải phóng mặt bằng để xây dựng khu nhà ở cho những người có thu nhập thấp, sau thời điểm 01/4/2014 UBND phường M 2 đã bàn giao cho UBND phường X, nhưng không có hồ sơ. Thực tế việc giải quyết vụ việc này do UBND xã M trước đây thực hiện, UBND phường X chỉ tiếp nhận địa giới hành chính nên không nắm bắt được nội dung vụ việc.

*Bà Nguyễn Thị Hạnh, anh Lê Quốc Hùng, chị Lê Thị Quỳnh Trang, chị Lê Thị Việt Hà, ông Lê Tiến Sỹ* đều nhất trí với ý kiến, quan điểm của ông Lê Văn A đã trình bày.

Bản án hành chính sơ thẩm số 280/2019/HC-ST ngày 20/11/2019, Tòa án nhân dân thành phố H (được sửa chữa bổ sung tại Quyết định số 121/2020/QĐ-TA ngày 10/6/2020) đã quyết định:

*Căn cứ điều 30, điểm a khoản 2 điều 116, điều 158; điểm a khoản 2 điều 193, các điều 194, 204, 206 Luật Tổ tụng hành chính;*

*Căn cứ Luật đất đai 2003, 2013, Luật tổ chức chính quyền địa phương;*

*Căn cứ điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 20/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.*

*Xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn A về yêu cầu hủy Quyết định số 4189/QĐ-UBND ngày 11/8/2014 của Chủ tịch UBND thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Văn A ở phường X, quận Z, H.*

*Về án phí: Ông Lê Văn A không phải chịu án phí HCST. Hoàn trả ông A 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên L thu tiền tạm ứng án phí số AC/2015/0004582 ngày 28/3/2017 của Cục thi hành án dân sự thành phố H.*

Ngày 02/12/2019, ông Lê Văn A có đơn kháng cáo, đề nghị được công nhận 56m<sup>2</sup> đất đã thu hồi là đất ở hợp pháp, yêu cầu được bồi thường, hỗ trợ đủ 100% về đất ở và tài sản trên đất; đề nghị cho ông hưởng ưu đãi thương binh khi mua căn hộ tái định cư theo Quyết định 108 năm 2009 của UBND thành phố H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Văn A giữ nguyên kháng cáo. Tại văn bản số 3696/UBND ngày 25/10/2021, đại diện theo ủy quyền của người bị kiện đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm như đã giải quyết khiếu nại đối với ông Lê Văn A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp

nhận kháng cáo của ông Lê Văn A, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm với lý do: Đất thu hồi là đất nông nghiệp, chưa được phép chuyển đổi mục đích; việc chuyển nhượng cũng không làm thủ tục theo quy định. UBND huyện YY đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ về tài sản trên đất đối với hộ ông A và vận dụng đúng, đầy đủ chính sách hỗ trợ đối với ông A và hộ gia đình. Ông A kháng cáo yêu cầu được công nhận đất thu hồi là đất ở là không có cơ sở chấp nhận.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe ý kiến trình bày của người kháng cáo; căn cứ kết quả thẩm tra chứng cứ và tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Ngày 29/01/2016, ông Lê Văn A nhận được Quyết định số 4189/QĐ-UBND ngày 11/8/2014.

Ngày 26/12/2016, ông Lê Văn A có đơn khởi kiện. Tòa án án nhân dân thành phố H thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30, Điều 32, khoản 1 Điều 115, Điều 116 Luật tổ tụng hành chính.

[2]. Xét kháng cáo của ông Lê Văn A:

[2.1] Nguồn gốc đất ông Lê Văn A sử dụng: Theo hồ sơ quản lý đất đai tại địa phương thì Lô đất số 23 thửa 98(5) là đất nông nghiệp xen kẹt do UBND xã M trước đây quản lý, UBND huyện YY đã tiến hành giải phóng mặt bằng để xây dựng khu nhà ở cho những người có thu nhập thấp, sau thời điểm 01/4/2014 UBND phường M 2 đã bàn giao cho UBND phường X (nhưng không có hồ sơ), UBND phường X tiếp nhận địa giới hành chính và quản lý diện tích 56m<sup>2</sup> đất mà hộ gia đình ông Lê Văn A sử dụng nằm trong chỉ giới GPMB thực hiện dự án Xây dựng nhà ở cho đối tượng thu nhập thấp và đối tượng chính sách tại khu X2 xã M, thuộc một phần thửa số 98, diện tích 216m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 23, đo vẽ năm 1994, thuộc diện tích đất nông nghiệp do Ủy ban nhân dân xã M giao cho hộ ông Nguyễn Văn L ở thôn PM sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp. Đến thời điểm UBND thành phố có Quyết định số 2032/QĐ-UB ngày 15/4/2003 về việc thu hồi 5.240m<sup>2</sup> đất tại xã M giao cho Công ty Đầu tư xây dựng và kinh doanh xây dựng nhà (nay là Công ty CP Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà) để xây dựng nhà ở cho đối tượng thu nhập thấp và đối tượng chính sách, khu đất này trong đó có đất ông A sử dụng, vẫn là đất nông nghiệp chưa được chuyển đổi mục đích.

Tuy ông A cho rằng ngày 30/01/1991, ông Nguyễn Văn L đã bán cho bà Đặng Thị Thanh Hằng (vợ ông Lê Tiến Sỹ) 95m<sup>2</sup> trên có một căn nhà cấp 4 trên đất diện tích 20m<sup>2</sup> ở thôn PM, xã M, năm 1992 vợ chồng ông Sỹ đồng ý để ông Lê Văn A xây dựng nhà ở trên diện tích đất 56m<sup>2</sup> thuộc một phần diện tích 95m<sup>2</sup> đất trên, nhưng ông A cũng thừa nhận không làm thủ tục gì về việc chuyển quyền sử dụng đất, xin phép xây dựng công trình. Khi nhận chuyển nhượng, ông

Lê Văn A không có hộ khẩu tại xã M, không phải là xã viên Hợp tác xã nông nghiệp xã M. Như vậy, các hộ tự mua, bán chuyển nhượng và làm nhà trái phép trên đất nông nghiệp không thông qua chính quyền địa phương.

UBND huyện Z thu hồi đất của hộ ông Lê Văn A đang sử dụng nhưng không xác định là đất ở và không bồi thường theo giá đất ở, là đúng quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông A cũng xác nhận đất sử dụng nhưng ông không thấy phải kê khai nộp thuế hay đăng ký đất đai nên ông không xuất trình được giấy tờ gì về đất đang sử dụng (biên L nộp thuế, giấy tờ đăng ký đất đai,...). Do vậy, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn A yêu cầu áp dụng Điều 50 Luật Đất đai 2003 để công nhận là đất ở hợp pháp và được bồi thường 100% với giá đất ở.

[2.2] Về tiền bồi thường đất thu hồi: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông A xác nhận từ trước đến nay ông chỉ xác định là đất ở thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông và chỉ yêu cầu được bồi thường về đất ở cho ông, không khiếu nại gì về việc UBND đã bồi thường về đất cho ông L do không liên quan gì đến ông.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng đối với ông A, từ năm 2005 đến năm 2014 khi được phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ tái sản, giải quyết khiếu nại, ông A đều đã biết ông L được nhận tiền bồi thường về đất (do ông L vẫn là người đứng tên trong hồ sơ đất nông nghiệp được giao), nhưng không tranh chấp gì với ông L. Do vậy sau này nếu có yêu cầu thì ông A vẫn có quyền khởi kiện vụ án dân sự về khoản tiền này, nếu có căn cứ chứng minh.

[2.3] Căn cứ hồ sơ quản lý về đất đai lưu giữ, UBND huyện Z (nay là quận Z) xác định lại đất thu hồi là đất nông nghiệp và chỉ bồi thường cho ông A 80% giá trị nhà xây dựng trên đất nông nghiệp thu hồi theo quy định Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ và khoản 3, Điều 9; điểm b khoản 3, Điều 13 và điểm c khoản 2, Điều 23 Quyết định 26/2005/QĐ-UBND ngày 18/02/2005 của UBND thành phố H.

Chủ tịch UBND huyện YY, Chủ tịch UBND thành phố H đã trả lời ông A tại các Quyết định giải quyết khiếu nại lần 1 và lần 2 không chấp nhận khiếu nại của ông Lê Văn A là có cơ sở. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông A về nội dung này.

[2.4] Giấy xác nhận số 58544 ngày 26/9/2012 của Sở Lao động Thương binh và Xã hội thành phố H, nội dung xác nhận ông Lê Văn A là người có công với cách mạng, được miễn giảm 80% tiền sử dụng đất khi mua nhà thuộc sở hữu nhà nước hoặc được giao đất làm nhà ở.

Đất thu hồi là đất nông nghiệp, nên hộ ông Lê Văn A không đủ điều kiện tái định cư nhưng do là hộ chính sách có 5 thành viên hiện đang ở tại đây nên UBND thành phố H đã xem xét và chấp thuận đề nghị của UBND huyện Z, phê duyệt cho hộ gia đình được mua 1 căn hộ tái định cư thuộc chung cư cao tầng với diện tích từ 48,3m<sup>2</sup> đến 51,6m<sup>2</sup> với giá nhân hệ số k=1,2 theo Quyết định số 80/2005/QĐ-UBND ngày 03/5/2005. Ông Lê Văn A đã được hỗ trợ tiêu chuẩn là

thương binh bị mất sức lao động 41% căn cứ Quyết định số 303/QĐ-UB ngày 07/3/2006, là đúng quy định tại khoản 3, Điều 9; điểm b, khoản 3, Điều 13 và điểm c, khoản 2, Điều 23, Quyết định số 26/2005/QĐ-UB ngày 18/02/2005 của UBND thành phố H về việc Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện theo Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ.

Chủ tịch UBND thành phố H ban hành Quyết định số 4189/QĐ-UBND ngày 11/8/2014 trả lời không chấp nhận các khiếu nại của ông Lê Văn A là có cơ sở. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở xem xét yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn A.

[3] Ông Lê Văn A thuộc đối tượng được miễn án phí và có yêu cầu nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ vào Điều 220, khoản 1 Điều 241, khoản 1 Điều 349 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:*

1. Bác kháng cáo của ông Lê Văn A, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 280/2019/HC-ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố H.

2. Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Lê Văn A.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 03/11/2021.

#### **Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND TP Hà Nội;
- VKSND TP Hà Nội;
- Cục THADS TP Hà Nội;
- Lưu hồ sơ vụ án, TANDCC.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Phan Thị Vân Hương**

